

Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt
Số 117-121 Nguyễn Du, Q. 1, Tp. HCM
ĐT: (848) 62556586 Fax: (848) 62556580

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý III năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 100/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 13 tháng 10 năm 2008.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
: Dịch vụ Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán
3. **Tổng số nhân viên** : 40
- 4.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo quyết định 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 5-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-6 |

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 8 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí thành lập là chi phí cần thiết để thành lập công ty, được tập hợp đến trước thời điểm Công ty có giấy phép hoạt động và phân bổ trong 3 năm.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy và chắc chắn phải trả dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

11. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh mua vào

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào thu lãi đầu tư (cho khoản thời gian Công ty nắm giữ) và giảm giá vốn chứng khoán mua vào (đối với khoản lãi dồn tích trước khi mua).

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Cổ phiếu : Phương pháp bình quân gia quyền.

Trái phiếu : Phương pháp đích danh.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 26,268,877 | 188,310,700 |
| Tiền gửi ngân hàng | 41,995,971,965 | 45,373,894,751 |
| <i>Trong đó: tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i> | <i>7,427,363,210</i> | <i>8,849,101,389</i> |
| | 42,022,240,842 | 45,562,205,451 |

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 1,754,141,000 | 8,269,630,815 | 3,825,519,781 | 13,849,291,596 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 122,421,200 | 0 | 122,421,200 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 1,754,141,000 | 8,392,052,015 | 3,825,519,781 | 13,971,712,796 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu kỳ | 475,172,938 | 5,426,565,442 | 1,842,539,366 | 7,744,277,746 |
| Khấu hao trong kỳ | 47,563,779 | 405,891,324 | 159,374,781 | 612,829,884 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 522,736,717 | 5,832,456,766 | 2,001,914,147 | 8,357,107,630 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 1,278,968,062 | 2,843,065,373 | 1,982,980,415 | 6,105,013,850 |
| Số cuối kỳ | 1,231,404,283 | 2,559,595,249 | 1,823,605,634 | 5,614,605,166 |

3. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí phân bổ dài hạn | 547,399,449 | 651,202,346 |
| | <u>547,399,449</u> | <u>651,202,346</u> |

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | <u>57,074,352</u> | <u>57,209,449</u> |
| | <u>57,074,352</u> | <u>57,209,449</u> |

5. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | |
|------------------------------|-------------|
| -Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 439,752,194 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 0 |

6. Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | | Số dự phòng đã lập |
|---|----------------|------------|------------|-----------------------|-----------------|----------------|------------|------------|--------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 0 | 0 | 0 | 247,000,000 | 0 | 247,000,000 | 0 | 0 | |
| 2. Trả trước cho người bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 60,338,572,222 | 0 | 0 | 127,417,861,392 | 123,857,790,966 | 63,898,642,648 | 0 | 0 | |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4. Phải thu nội bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 5. Phải thu khác | 835,326,151 | 0 | 0 | 106,375,339,114 | 104,656,496,544 | 2,554,168,721 | 0 | 0 | |
| Tổng cộng: | 61,173,898,373 | 0 | 0 | 234,040,200,506 | 228,514,287,510 | 66,699,811,369 | 0 | 0 | |

7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 0 | 0 |
| Kinh phí công đoàn | 0 | 0 |
| Bảo hiểm xã hội | 219,823,510 | 150,561,910 |
| Bảo hiểm y tế | 19,245,300 | 6,607,500 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 9,005,800 | 3,234,000 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 0 | 0 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | <u>3,902,105,978</u> | <u>392,518,551</u> |
| | <u>4,150,180,588</u> | <u>552,921,961</u> |

8. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I - Vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135,000,000,000 | 0 | 0 | 135,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 502,021,160 | 0 | 0 | 502,021,160 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 502,021,160 | 0 | 0 | 502,021,160 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (7,392,755,656) | (1,465,927,508) | 0 | (8,858,683,164) |
| Tổng cộng: | 128,611,286,664 | -1,465,927,508 | 0 | 127,145,359,156 |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| 1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | 0 | 0 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 793,914,274 | 522,025,531 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập | 0 | 0 |
| <i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i> | <i>793,914,274</i> | <i>522,025,531</i> |
| 2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | 0 | 0 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải | 0 | 0 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi | 0 | 0 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn | 0 | 0 |
| <i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Tổng cộng | <u>793,914,274</u> | <u>522,025,531</u> |

V. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10% LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BÁO CÁO QUÝ III/ 2012 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC.

Căn cứ thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III/2012 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt, theo đó báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2012 lỗ hơn 1,46 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2011 lãi gần 3,57 tỷ đồng là do các nguyên nhân chính sau:

Hoạt động chủ yếu mang lại lợi nhuận quý III/2012 là doanh thu từ hoạt động môi giới, do diễn biến tình hình chung của thị trường chứng khoán quý III/2012 giá trị giao dịch sụt giảm làm doanh thu từ hoạt động môi giới của Công ty cũng giảm theo

Cũng do diễn biến tình hình thị trường không thuận lợi, hoạt động tự doanh chứng khoán của Công ty chưa mang lại hiệu quả, doanh thu từ hoạt động tự doanh đã sụt giảm so với cùng kỳ quý trước.

Các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý, Công ty đã chú trọng các chính sách tiết kiệm, cắt giảm chi phí nhưng vẫn không bù được phần sụt giảm của doanh thu Công ty, dẫn đến kết quả Công ty bị lỗ trong quý III/2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2012.
Giám đốc
CÔNG TY
CÔNG PHÂN
CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH



Thái Hoàng Long

